

CHÍNH PHỦ

Số: 37/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ

**Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Lạng Sơn**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 07/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Lạng Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	830.347	100,00	830.347	100,00
1	Đất nông nghiệp	496.920	59,84	597.565	71,97
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	112.086		123.439	

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	68.186		76.520	
	Trong đó: đất trồng lúa	39.935		40.503	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.900		46.919	
1.2	Đất lâm nghiệp	383.839		473.132	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	246.980		330.093	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	117.590		134.746	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	19.269		8.293	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	861		860	
1.4	Đất nông nghiệp khác	134		134	
2	Đất phi nông nghiệp	30.399	3,66	37.205	4,48
2.1	Đất ở	5.578		6.210	
2.1.1	Đất ở nông thôn	4.646		5.001	
2.1.2	Đất ở đô thị	932		1.209	
2.2	Đất chuyên dùng	15.060		21.112	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	611		627	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.458		3.826	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.427		3.784	
2.2.2.2	Đất an ninh	31		42	

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	877		1.789	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	49		450	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	158		374	
2.2.3.3	Đất hoạt động khoáng sản	478		679	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	192		286	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.114		14.870	
2.2.4.1	Đất giao thông	7.693		12.037	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	812		1.033	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	15		99	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	55		58	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	49		54	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục	453		474	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	116		130	
2.2.4.8	Đất chợ	41		58	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	746		766	

2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	134		161	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	31		31	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	490		624	
2.5	Đất sông và mặt nước chuyên dùng	9.189		9.183	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	51		45	
3	Đất chưa sử dụng	303.028	36,49	195.577	23,55

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.507
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.975
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.865
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	358
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.110
1.2	Đất lâm nghiệp	1.531
	Trong đó: đất rừng sản xuất	1.531
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,61
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất	17.580

	nông nghiệp	
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	2.813
2.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển đất cây lâu năm	286
2.3	Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	1.750
2.4	Đất rừng tự nhiên đặc dụng chuyển sang đất rừng tự nhiên sản xuất	1.115
2.5	Đất rừng tự nhiên đặc dụng chuyển sang đất rừng tự nhiên phòng hộ	8.729
2.6	Đất có rừng trồng đặc dụng chuyển sang đất có rừng trồng sản xuất	10
2.7	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng chuyển sang đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	325
2.8	Đất trồng rừng đặc dụng chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	913
2.9	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.639
2.10	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,13
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	13,46
	Trong đó: đất chuyên dùng	13,46
1	Đất quốc phòng	13
2	Đất có mục đích công cộng	0,46